NỘI DUNG KIẾN THỨC ĐỊA LÍ 12

SƠ ĐỒ HÓA KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

**1**

CHƯƠNG I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 1

**2**

CHƯƠNG II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ 11

**3**

CHƯƠNG III. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ 12

**4**

CHƯƠNG IV. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ 18

## 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

**Tự** - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

**nhiên** - Giàu tài nguyên khoáng sản

**Kinh**

**Ý**

**nghĩa**

**tế**

* Phát triển kinh tế biển
* Dễ dàng giao lưu với các nước trên thế giới,

**Xã**

**hội**

- Chung sống hòa bình, hợp tác với các nước

trong khu vực

**AN-** - Nhạy cảm về các biến động kinh tế, chính trị

**QP** trên thế giới.

* Hệ tọa độ trên đất liền: điểm cực Bắc, Nam, Tây, Đông.
* Bao gồm: vùng đất, vùng trời và vùng biển.
* Lãnh thổ trải dài khoảng 15 vĩ độ.
* Thuộc khu vực Đông Nam Á, phía Đông Nam châu Á
* Giáp biển Đông
* Gắn liền lục địa Á – Âu và tiếp giáp Thái Bình Dương

**VTĐL PHẠM VI LÃNH THỔ**

**Phạm vi lãnh thổ**

**Vị trí địa lí**

**CHƯƠNG I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

 **2. Các đặc điểm chung của tự nhiên**

 **Đất nước nhiều đồi núi**

**a) Đặc điểm chung**

Đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

 Được Tân kiến tạo làm trẻ hóa

 Gồm 2 hướng chính: Tây Bắc – Đông Nam, vòng cung Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

## b) Các khu vực địa hình

 *Vùng núi có 4 khu vực:* Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam

*Vùng đồng bằng có:*

 Đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

 Đồng bằng ven biển miền Trung

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng núi** | **Vị trí** | **Đặc điểm chính** |
| ***Đông Bắc*** | Tả ngạn sông Hồng | - Chủ yếu là đồi núi thấp- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam- Hướng núi: vòng cung (4 cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) |
| ***Tây Bắc*** | Giữa sông Hồng và sông Cả | - Địa hình cao, đồ sộ nhất cả nước- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam- Hướng núi Tây Bắc – Đông Nam- Ba dải địa hình |
| ***Trường Sơn Bắc*** | Phía Namsông Cả đến dãy Bạch Mã | - Hướng núi: Tây Bắc – Đông Nam- Các dãy núi song song, so le nhau- Thấp, hẹp ngang, nâng cao hai đầu |
| ***Trường Sơn Nam*** | Phía Nam dãy Bạch Mã | - Gồm các khối núi và cao nguyên badan- Hướng núi: vòng cung- Có sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông - Tây |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| *Vị trí địa lí* | Thuộc miền Bắc và Đông BắcBắc Bộ | Thuộc miền Nam Trung Bộ vàNam Bộ |
| *Diện tích* | 15.000km2 | 40.000km2 |
| *Nguồn gốc**hình thành* | Phù sa sông Hồng và sông TháiBình bồi đắp | Phù sa sông Tiền, sông Hậu bồiđắp |
| *Hướng**nghiêng* | Tây Bắc – Đông Nam | Tây Bắc – Đông Nam |
| *Độ cao* | < 50m | < 50m (thấp hơn ĐBS. Hồng) |
| *Hình dạng* | Tam giác châu | Tứ giác lệch |
| *Bề mặt**đồng bằng* | - Hệ thống đê dày đặc- Chia cắt thành nhiều ô vuông | Mạng lưới sông ngòi, kênh rạchchằng chịt |
| *Đất* | Chủ yếu đất phù sa không đượcbồi đắp hằng năm (đất trong đê) | Ba nhóm: đất phù sa ngọt, đấtphèn và đất mặn |
|  ***Đồng bằng ven biển miền Trung:***- Nguồn gốc: biển đóng vai trò chính- Đất: cát pha, nghèo dinh dưỡng, chia cắt bởi các dãy núi lan ra sát biển |

## c) Ảnh hưởng

###  Đồi núi:

- Đất: Phát triển công nghiệp

- Khí hậu mát mẻ: phát triển du lịch

- Rừng: phát triển lâm nghiệp

- Sông: phát triển thủy điện

- Khoáng sản: công nghiệp khai khoáng

###  Đồng bằng:

- Khí hậu, đất, nước: phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới

- Địa hình bằng phẳng: thuận lợi xây dựng hạ tầng

5

## 2. 2 Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

**BIỂN ĐÔNG**

* Biển rộng: 3, 477 triệu km2
* Tương đối kín
* Vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa (thể hiện qua hải lưu, nhiệt độ, thủy triều, độ mặn)
* Nhiều thiên tai

**Ảnh hưởng của biển Đông**

### Khí hậu

***Địa hình ven biển***

***Địa hình ven biển***

***Hệ sinh thái ven biẻn***

- Bổ sung lượng ẩm cho các khối khí qua biển

=> Giảm tính khắc nghiệt của thời tiết

=> Khí hậu mang tính hải dương, điều hòa Đa dạng (vũng, vịnh, cồn cát …)

Phong phú (hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh

thái các đảo …)

- Khoáng sản: dầu khí, cát, muối…

- Sinh vật: thủy hải sản đa dạng (cá, tôm, mực…)

### Thiên tai

bão, sạt lở bờ biển, cát bay cát chảy…..

##  Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió

### a) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

**Tính chất nhiệt đới gió mùa**

**ẩm**

* Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm, nhiệt

*Nhiệt*

*đới* độ trung bình trên 200C

* Do: vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến

*Ẩm*

*Gió*

*mùa*

* 2 mùa gió: gió mùa mùa hạ (tháng 5 – 10); gió mùa mùa đông (tháng 11 – 4)
* Do: vị trí gần trung tâm gió mùa châu Á
* Lượng mưa lớn (1500 – 2000 mm/năm), độ ẩm trên 80%
* Do: giáp biển Đông

6

#


### b) Các thành phần tự nhiên khác

 **Địa hình:**

- Xâm thực mạnh vùng đồi núi

- Bồi tụ nhanh vùng đồng bằng

 **Sông ngòi:**

- Mạng lưới dày đặc

- Nhiều nước, giàu phù sa

- Chế độ nước theo mùa

##  Đất:

- Feralit là là quá trình hình thành đất đặc trưng

- Có màu đỏ vàng, đặc tính chua

 **Sinh vật:** đa dạng, gồm thành phần loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

##  Thiên nhiên phân hóa đa dạng

|  |
| --- |
| **PHÂN HÓA BẮC - NAM** |
| **Nguyên nhân:**- Lãnh thổ kéo dài chiều Bắc - Nam- Gió mùa Đông Bắc kết hợp bức chắn địa hình dãy núi hướng tây - đông |
| **Tiêu chí** | ***Phần lãnh thổ phía Bắc*** | ***Phần lãnh thổ phía Nam*** |
| **Giới hạn** | Từ dãy Bạch Mã trở ra hoặc 16oBắc trở ra Bắc | Từ dãy Bạch Mã trở ra hoặc 16oBắc trở vào Nam |
| **Khí hậu** | - Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh (3 tháng < 180C)- Biên độ nhiệt năm lớn- Phân hóa: mùa đông – mùa hạ | - Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm- Biên độ nhiệt năm nhỏ- Phân hóa: mưa – khô |
| **Cảnh quan** | Đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.- Cây nhiệt đới chiếm ưu thế- Cây cận nhiệt, ôn đới- Động vật: thú lông dày, chim di cư | Đới rừng cận xích đạo gió mùa.- Sinh vật xích đạo và nhiệt đới- Cây chịu hạn, rụng lá mùa khô.- Động vật nhiệt đới, thú lớn ít lông, trăn rắn cá sấu… |

|  |  |
| --- | --- |
| 8 |  |
| **PHÂN HÓA ĐÔNG - TÂY** |  |
| **Vùng biển và thềm lục địa** | ***- Phía Bắc và phía Nam:*** đáy biển nông, rộng; bờ biển phẳng***- Trung Bộ:*** đáy biển sâu, hẹp; bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh |
| **Đồng bằng Ven biển** | ***- Bắc Bộ, Nam Bộ:*** ĐB châu thổ mở rộng, bãi triều thấp, phẳng***- Trung Bộ:*** đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, bị chia cắt |
| **Vùng đồi núi** | ***- Đông Bắc - Tây Bắc phân hóa về chế độ nhiệt*** *Đông Bắc:* cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh, kéo dài *Tây Bắc*: nhiệt đới gió mùa, vùng núi cao khí hậu ôn đới, mùa đông ngắn và đỡ lạnh hơn***- Đông Trường Sơn - Tây Trường Sơn phân hóa về chế độ mưa.*** Khi Đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Trường Sơnđang là mùa khô và ngược lại. |

|  |
| --- |
| **PHÂN HÓA THEO ĐỘ CAO** |
| **Tiêu****chí** | ***Đai nhiệt đới gió******mùa*** | ***Đai cận nhiệt đới gió mùa******trên núi*** | ***Đai ôn đới gió******mùa trên núi*** |
| **Giới hạn** | - Miền Bắc: < 600 – 700m- Miền Nam: dưới 900– 1000m | - Miền Bắc: từ 600/700m – 2600m- Miền Nam: từ900/1000m – 2600m | Trên 2600m (Hoàng Liên Sơn) |
| **Khí hậu** | Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa | - Từ 600 - 700 đến 1600 -1700m: mát mẻ, mưa nhiều.- Từ trên 1600 - 1700m:lạnh, mưa giảm dần. | Lạnh quanh năm, mùa đông <5oC, mưa ít. |
| **Đất** | - Đất phù sa- Đất feralit | - Đất feralít có mùn- Đất mùn. | Đất mùn thô |
| **Sinh vật** | - Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh- Rừng nhiệt đới ẩm gió mùa- Động vật nhiệt đới | - Từ 600 - 700 đến 1600 -1700m: rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim hỗn hợp.Động vật cận nhiệt- Trên 1600-1700m: rêu địa y, cây ôn đới, chim di cư | Thực vật ôn đới, hầu như không có động vật. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | 9 |
|  | **Tiêu chí** | **Miền Bắc và Đông****Bắc Bắc Bộ** | **Miền Tây Bắc và Bắc****Trung Bộ** | **Miền Nam Trung Bộ****và Nam Bộ** |
| **Phạm vi** | Tả ngạn sông Hồng, gồm | Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. | Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam. |
| **Địa hình** | - Hướng núi: vòng cung- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.- Chủ yếu đồi núi thấp- Địa hình đá vôi (caxtơ), sơn nguyên đá vôi- ĐB. Bắc Bộ mởrộng | - Núi trung bình và núi cao, chia cắt mạnh- Hướng núi: Tây Bắc– Đông Nam- Thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam- Đồng bằng ven biển thu hẹp- Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá. | - Phía Tây là cao nguyên badan rộng lớn, đối lập với khối núi cao và dốc ở phía Đông- Hướng núi: vòng cung- ĐB ven biển nhỏ hẹp, ĐB.Nam Bộ mở rộng.- Ven biển miền Trung nhiều vũng vịnh; NamBộ rộng, phẳng. |
| **Khí hậu** | - Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất- Thời tiết có nhiềubiến động | - Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh vừa- Bắc Trung Bộ có gióphơn khô nóng, bão, lũ tiểu mãn | - Cận xích đạo gió mùa- Phân hóa mưa – khô sâu sắc |
| **Sông ngòi** | - Mạng lưới sông ngòi dày đặc.- Hướng Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung. | - Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng Tây – Đông.- Sông có độ dốc lớn, lũ lên nhanh rút nhanh,- Tiềm năng thủy điệnlớn nhất cả nước. | - Miền Trung: sông nhỏ, ngắn, dốc- Sông Đồng Nai giá trị thủy điện lớn- Sông Cửu Long: lưuvực lớn, lũ lên chậm rút chậm |
| **Đất, sinh vật** | - Đất phù sa ngọt- Đất feralit đồi núi- Sinh vật nhiệt đới, cận nhiệt | - Đất feralit đồi núi- Đất cát pha- Có đủ 3 đai cao (Hoàng Liên Sơn)- Rừng ở Nghệ An, HàTĩnh. | - Đất badan- Đất phù sa ngọt.- Sinh vật nhiệt đới, xích đạo.- Rừng ngập mặn |
| **Khoáng sản** | Khoáng sản giàu có, đa dạng nhất cả nước | Có thiếc, sắt, apatit,crôm, titan, vật liệu xây dựng…. | Dầu khí, bô xít |

**3. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên**

**SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN**

**Tài nguyên rừng**

***- Hiện trạng:*** diện tích rừng giảm và đang được phục hồi; chất lượng rừng giảm

***- Do:*** khai thác quá mức

### - Biện pháp bảo vệ:

+ Rừng phòng hộ: bảo vệ, nuôi dưỡng rừng

+ Rừng đặc dụng: bảo vệ các VQG, khu bảo tồn

+ Rừng sản xuất: trồng, mở rộng diện tích, bảo vệ độ phì của đất

## Tài nguyên đất

### - Hiện trạng:

**Tài nguyên nước**

* *Hiện trạng:* ô nhiễm nước, thiếu nước ngọt
* *Biện pháp bảo vệ:*

+ Phát triển thủy lợi

+ Trồng rừng

+ Sử dụng tiết kiệm

+ Đất trồng, đồi trọc tăng lên

+ Bình quân đất nông nghiệp giảm

### - Biện pháp bảo vệ:

+ Vùng đồi núi: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng, đào hố vảy cá

**Khoáng sản**

* *Hiện trạng:* cạn kiệt
* *Biện pháp bảo vệ:*

+ Quản lý, khai thác hợp lí, tiết kiệm

+ Xử phạt các trường

hợp sai trái

+ Vùng đồng bằng: thâm canh, bón phân, thau chua rửa mặn

**Một số thiên tai và biện pháp phòng chống thiên tai**

## Bão

- Từ tháng 6 – 12, chậm dần từ Bắc vào Nam; mạnh nhất ở Trung Bộ

- Hậu quả: mưa gió lớn tàn phá nhà cửa

- Biện pháp: dự báo, sơ tán, neo đậu tàu thuyền, trồng rừng, đắp đê…

## Ngập lụt

- Ở đb sông Hòng, đb sông Cửu Long

- Phá hủy mùa màng, ô nhiễm

- Do địa hình thấp, mưa lớn, thủy triều

- Biện pháp: thủy lợi, củng cố đê điều, quy hoạch đô thị…

## Lũ quét

- Ở vùng núi có độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật

- Thiệt hại về người và của

- Do: mưa lớn tập trung, mất rừng

- Biện pháp: trồng bảo vệ rừng, quy hoạch điểm dân cư, canh tác hợp lí…

## Hạn hán

- Yên Châu, Lục Ngạn, Nam Bộ và Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ (6 – 7 tháng)

- Do: mưa ít kéo dài

- Gây thiếu nước, cháy rừng

- Biện pháp: thủy lợi, trồng rừng…

11

**CHƯƠNG II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**DÂN SỐ NƯỚC TA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Đông dân Nhiều thành phần dân tộc*=> Thuận lợi:* lao động dồi dào, thị trường lớn*=> Khó khăn:* sức ép về KT – |  Dân số còn tăng nhanh Cơ cấu dân số trẻ, xu hướng già hoá |  Phân bố chưa hợp lí:- Chủ yếu ở đồng bằng, thưa thớt ở miền núi- Chủ yếu ở nông thôn,ít hơn hơn ở thành thị |

**Chiến lược phát triển dân số**

* Giảm tỉ lệ sinh  Xuất khẩu lao động
* Chuyển cư phù hơp  Phát triển kinh tế trung du, miền núi

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nguồn lao động*** |  | ***Cơ cấu lao động*** |
|  *Quy mô:* Dồi dào, tăng lên hằng năm *Ưu điểm:* cần cù, sáng tạo, nhiều kinh nghiệm sản xuất. *Nhược điểm:* hạn chế về thể lực và trình độ, thiếu tác phong công nghiệp |  |  Theo các ngành kinh tế:- Chủ yếu ở nông – lâm – ngư nghiệp- Giảm khu vực 1; tăng khu vực 2 và 3 Theo thành phần kinh tế:- Chủ yểu ở khu vực ngoài Nhà nước- Xu hướng: giảm lao động khu vực nhà nước, tăng khu vưc ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Vấn đề việc làm*** |  | ***Vấn đề việc làm*** |
|  Thất nghiệp ở thành thị Thiếu việc làm ở nông thôn***=> Vấn đề việc làm trở nên gay gắt.*** |  |  Phân bố lại dân cư, lao động Thực hiện chính sách dân số Đa dạng hóa sản xuất Liên kết, thu hút vốn đầu tư Đào tạo lao động Xuất khẩu lao động |

12 **Tuyensinh247.com**

**ĐÔ THỊ HÓA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Mạng lưới đô thị** | **Ảnh hưởng của đô thị hóa** |
|  Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm Trình độ đô thị hóa thấp Tỉ lệ dân thànhthị tăng Phân bố đô thị không đều giữa các vùng |  ***Dựa vào chức năng, dân số…:*** phân thành 6 loại **Dựa vào cấp quản lí:** đô thị trực thuộc Trung ương và trực thuộc tỉnh. |  ***Tích cực:***- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế- Tạo việc làm- Thị trườngtiêu thụ- Tăng trưởng kinh tế, đóng góp vào cơ cấu GDP |  ***Tiêu cực:*** gây sức ép lên các vấn đề việc làm, kinh tế, tài nguyên – môi trường… |

## CHƯƠNG III. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

 **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ** |  |
|  |  |
| **Cơ cấu ngành** | **Cơ cấu lãnh thổ** | **Cơ cấu thành phần** |
|  Giảm tỉ trọng khu vực I Tăng tỉ trọng khu vực II và III Trong nội bộ từng ngành cũng có sự thay đổi.=> ***Nguyên nhân:*** doquá trình công | Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất. |  Kinh tế nhà nước: giảm, giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tư nhân: tăng Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh***=> Nguyên nhân:*** do |
| nghiệp hóa – hiện |  | hội nhập quốc tế, |
| đại hóa |  | chính sách đổi mới |

**Địa lí ngành nông nghiệp**

|  |
| --- |
| **ĐẶC ĐIỂM NÔNG NGHIỆP** |
| **Nền nông nghiệp nhiệt đới****Điều kiện phát triển Nước ta đang khai thác có hiệu***- Thuận lợi:* **quả nông nghiệp nhiệt đới** KH nhiệt đới ẩm phân hóa đa dạng - Phân bố phù hợp vùng sinh thái- Cơ cấu mùa vụ thay đổi Phân hóa địa hình và đất trồng- Tính mùa vụ khai thác tốt hơn=> áp dụng nhiều hệ thống canh tác- Đẩy mạnh xuất khẩu*- Khó khăn:* Mang tính bấp bênh Thiên tai, sâu dịch bệnh Tính mùa vụ |
| **Phát triển nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa Nông nghiệp cổ truyền Nông nghiệp hiện đại**- Quy mô nhỏ lẻ, manh mún - Quy mô lớn- Mục đích: tự cấp, tự túc - Mục đích: bán ra thị trường thu- Sử dụng kĩ thuật lạc hậu lợi nhuận- Hiệu quả sản xuất thấp - Sử dụng kĩ thuật hiện đại- Phân bố phân tán - Hiệu quả sản xuất cao- Phân bố tập trung, gần thị trường |
| **TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP** |
| **7 vùng nông nghiệp**- Trung du và miền núi Bắc Bộ.- Đồng bằng sông Hồng.- Bắc Trung Bộ.- Duyên hải Nam Trung Bộ.- Tây Nguyên.- Đông Nam Bộ.- Đồng bằng sông Cửu Long. | **Những thay đổi trong TCLT nông nghiệp**- Tăng cường chuyên môn hóa, phát triển vùng chuyên canh quy mô lớn.- Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp- Kinh tế trang trại phát triển=> Thúc đẩy phát triển **sản xuất hàng hóa** |

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Trồng trọt**

14 **Tuyensinh247.com**


### Cây lương thực (lúa)

- Vai trò: đảm bảo an ninh lương thực

- Thuận lợi: đất phù sa, nhiệt ẩm, nước dồi dào..; LĐ đông có kinh nghiệm

- Khó khăn: thiên tai, sâu bệnh

- Năng suất, sản lượng tăng

- Phân bố: ĐBSH, ĐBSCL

### Cây công nghiệp:

- Vai trò: cung cấp nhiên liệu, xuất khẩu

- Thuận lợi: KH nhiệt đới, cận nhiệt; đất feralit và phù sa, lao động đông…

- Thị trường biến động, CSCB hạn chế

- Cây nhiệt đới và cận nhiệt: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè; mía, lạc, đậu tương...

- Ph.bố: TDMNBB, ĐNB, Tây Nguyên

**\* Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt:** ở ĐNB, ĐBSCL, TDMN Bắc Bộ

## Thủy sản

### Điều kiện phát triển:

*- Thuận lợi: n*gư trường lớn, sông ngòi, đầm phá, bãi triều*, lao động* có kinh nghiệm

*- Khó khăn:* thiên tai, vốn ít, phương tiện lạc hậu, thị trường biến động, ô nhiễm MT

### Tình hình phát triển:

- SL tăng nhanh, thị trường mở rộng.

- Nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

- Phân bố: ven biển (ĐBSCL, DHNTB)

## Chăn nuôi

### Điều kiện phát triển

- Thuận lợi: cơ sở thức ăn, dịch vụ giống thú y, lao động đảm bảo

- Khó khăn: dịch bệnh, cơ sở chế biến hạn chế

### Tình hình phát triển

- Xu hướng: tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa

- Lợn, gia cầm tăng: ĐBSH, ĐBSCL

- Trâu ổn định: TDMN Bắc Bộ

- Bò tăng mạnh: Duyên hải NTB

- Dê, cừu tăng: Ninh Thuận, Bình Thuận

## Lâm nghiệp

### Tài nguyên rừng:

- Suy giảm, chất lượng rừng thấp

- Gồm: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

### Tình hình phát triển:

- Diện tích rừng trồng tăng

- Hoạt động: khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- Mô hình nông - lâm kết hợp.

## Cơ cấu ngành

- Đa dạng: ***29 ngành chia làm 3 nhóm***

#

## CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

**3.2 Địa lí ngành công nghiệp**

**Cơ cấu lãnh thổ**

 ĐBS Hồng và vùng phụ cận: ***tập trung***

15

## Cơ cấu thành phần

 *Khu vực Nhà nước:* giảm tỉ

***- Công nghiệp trọng điểm*:** thế mạnh lâu dàu, hiệu quả cao, tác động ngành khác

=> Hướng chuyển dịch:

### thích nghi, hội nhập

***Biện pháp:***

- Xây dựng ***cơ cấu linh hoạt***

- Đẩy mạnh **CN trọng điểm**

- Đầu tư ***chiều sâu*** => nâng cao chất lượng, hạ giá thành

### công nghiệp cao nhất

 Nam Bộ: ***dải công nghiệp***

 Duyên hải miền Trung và ĐBS.Cửu Long: ***rải rác***

 Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên: ***ít nhất***

trọng

 *Khu vực ngoài Nhà nước:* tăng tỉ trọng

 *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:* tăng tỉ trọng

## MỘT SỐ NGÀNH TRỌNG ĐIỂM

**Khai thác nguyên, nhiên liệu**

***- Than:*** Quảng Ninh

=> trữ lượng, chất lượng tốt

### - Dầu khí:

+ Ở thềm lục địa phía Nam

+ Sản lượng tăng liên tục

+ Đẩy mạnh chế biến dầu khí

## Sản xuất điện

- Nguồn điện phong phú

- Sản lượng tăng nhanh.

### - Thủy điện:

+ Hệ thống sông Hồng (37%), sông Đồng Nai

+ Hạn chế: khí hậu phân mùa

### - Nhiệt điện:

+ Chạy bằng dầu, khí (miền Nam) và chạy bằng than (miền Bắc).

+ Hạn chế: ô nhiễm MT, cạn kiệt tài nguyên

## Chế biến lương thực, thực phẩm

- Chiếm tỉ trọng lớn nhất

***- Cơ cấu đa dạng:*** chế biến sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy, hải sản.

***- Phân bố:*** rộng khắp cả nước (gần vùng nguyên liệu và thị trường)

|  |
| --- |
| **TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP** |
| **Điểm công nghiệp**- Hình thức đơn giản nhất- Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên, nhiên liệu- Phân bố: Tây Bắc, Tây Nguyên |  | **Khu công nghiệp**- Ở nước ta: hình thành từ 90s TK XX- Ranh giới xác định, không có dân cư- Phân bố: nơi có vị trí thuận lợi, hạ tầng tốt (Đông Nam Bộ; ĐB sông Hồng; DH miền Trung) |

**Trung tâm công nghiệp**

* Gắn với đô thị vừa và lớn
* Gồm nhiều khu, điểm, xí nghiệp công nghiệp
* Phân loại:

+ Dựa vào giá trị sản xuất: rất lớn -> lớn -> trung bình

+ Dựa vào vai trò: quốc gia -> vùng -> địa phương

**Vùng công nghiệp**

* Vùng lãnh thổ rộng lớn với phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố
* Gồm nhiều khu, điểm, xí nghiệp, trung tâm công nghiệp
* Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa
* 6 vùng công nghiệp:

##  Địa lí ngành dịch vụ

|  |
| --- |
| **CÁC NGÀNH DỊCH VỤ** |
| **Giao thông vận tải*****- Đường bộ:***+ Mở rộng, hiện đại hóa, kh.lượng vận chuyển > nhất+ QL 1A => trục xương sống, nối các vùng kinh tế+ Đường HCM => thúc đẩy vùng núi phía Tây***- Đường sắt:*** Thống nhất (Hà Nội – HCM)***- Đường sông:***+ Sông Cửu Long, sông Hồng+ Khó khăn: chế độ nước phân mùa***- Đường biển:***+ Thuận lợi: nhiều vũng vịnh, gần tuyến hàng hải lớn+ Cảng Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.***- Đường hàng không:*** hiện đại, mạng lưới mở rộng***- Đường ống:*** mới phát triển, gắn với ngành dầu khí | **Bưu chính**- Tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp- Hạn chế: công nghệ lạc hậu, thủ công- Xu hướng: cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa**Viễn thông**- Tốc độ phát triển nhanh, kĩ thuật hiện đại- Mạng lưới quốc tế ngày càng phát triển |
| **Nội thương**- Hình thành thị trường thống nhất- Hàng hóa phong phú- Thu hút nhiều thành phần kinh tế *(ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất)* | **Ngoại thương****-** Đa phương hóa, đa dạng hóa- Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng => do mở rộng thị trường ***Nhập khẩu:*** máy móc, thiết bị, nguyên liệu=> Thị trường: châu Á – Thái Bình Dương, châu Âu ***Xuất khẩu*:** công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, khoáng sản=> Thị trường*:* Hoa Kỳ, NhậtBản, Trung Quốc | **Du lịch*****- Tài nguyên du lịch phong phú***+ Tự nhiên (địa hình, khí hậu, nước, sinh vật)+ Nhân văn (di tích, lễ hội…)***- Chính sách Đổi mới***=> phát triển mạnh- 3 vùng du lịch |

18 **Tuyensinh247.com**

**CHƯƠNG 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

 **Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ**

 **TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**1. Khai thác chế biến khoáng sản, thủy điện**

**2. Trồng, chế biến cây**

**cận nhiệt và ôn đới**

* ***Điều kiện phát triển:***
* Đất feralit, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh
* Dân cư, lao động giàu kinh nghiệm
	+ ***Khó khăn:***
* Thiên tai, mùa khô thiếu nước, giá rét
* CN chế biến chưa phát triển
	+ ***Hiện trạng:***
* Vùng chuyên canh cây CN lớn thứ 3
* Cây cận nhiệt và ôn đới (chè, cây dược liệu, rau quả ôn đới)

***=> Ý nghĩa:*** phát triển nông nghiệp hàng hóa, khai thác tốt thế mạnh

***=> Giải pháp:*** áp dụng kĩ thuật, gắn chế

biến với xuất khẩu

**Khoáng sản**

### Giàu khoáng sản nhất

 ***Khó khăn:***

- Phân tán, trữ lượng nhỏ

- Đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại, chi phí cao

**Thủy điện**

###  ĐK phát triển:

*-* Sông lớn

*-* Địa hình dốc

 ***Trữ năng thủy điện lớn nhất*** nước ta: sông Hồng (37%)

 ***Nhà máy điện:*** Sơn La, Hòa Bình

**4. Kinh tế biển**

**Vùng biển Quảng Ninh**

* Hải sản (ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh)
* Du lịch biển
* Vận tải biển (cảng Cái Lân)
* Khoáng sản biển (cát xây dựng)

**3. Chăn nuôi gia súc**

***ĐK phát triển:*** nhiều đồng cỏ, cao nguyên

* ***Hiện trạng:***
* Đàn trâu lớn nhất cả nước
* Bò, lợn..
* ***Khó khăn:***
* Giao thông hạn chế -> vận chuyển sp đến thị trường tiêu thụ khó khăn
* Chất lượng đồng cỏ thấp

***=> Giải pháp:*** đảm bảo thức ăn, con giống tốt, phát triển trang trại

##  Vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở đồng bằng sông Hồng

 **ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Thế mạnh Hạn chế**

###  Vị trí địa lí:

- Nằm trong vùng KT trọng điểm phía Bắc

- Giáp TDMNBB và ĐBS Hồng => gần vùng

nguyên liệu và thị trường tiêu thụ lớn

###  Tài nguyên thiên nhiên:

- Đất phù sa màu mỡ

- Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh

- Nguồn nước phong phú, biển giàu tài nguyên

###  Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn

- Chính sách đầu tư của Nhà nước

- Dân đông, gây sức ép về nhiều mặt

- Thời tiết thất thường

- Suy thoái tài nguyên (đất)

- Thiếu nguyên liệu cho công nghiệp

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng

**Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ĐBS.Hồng**

**Lí do chuyển dịch**

* Vùng có vị trí, vai trò quan trọng với nền kinh tế cả nước
* Chuyển dịch cơ cấu KT còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh

*=> Chuyển dịch nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh và khắc phục hạn chế.*

**Định hướng chuyển dịch**

***- Giảm khu vực I, tăng khu vực II và III***

- Nội bộ từng ngành: hiện đại hóa CN chế biến, phát triển nông nghiệp hàng hóa

***+ Nông nghiệp:*** giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi, giảm cây lương thực, tăng cây công nghiệp.

***+ Công nghiệp:*** hình thành các ngành trọng điểm để sử dụng hiệu quả nguồn lực

***+ Dịch vụ:*** phát triển du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục…

##  Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ

**BẮC TRUNG BỘ**

 Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp, bờ biển dài, vùng biển rộng, khí hậu khắc nghiệt, sông ngắn dốc; nhiều thiên tai (bão, lũ, hạn hán,...)

 KT – XH: thưa dân, CSVCKT nhiều hạn chế, kinh tế chưa phát triển mạnh.

**Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp**

## Lâm nghiệp

- Độ che phủ đứng thứ 2

- Rừng giàu ở biên giới Việt – Lào

**- Rừng phòng hộ** (50%)

## - Ý nghĩa:

+ K.thác gỗ, CB lâm sản

+ Hạn chế lũ lụt, bảo vệ nguồn nước, gen quý hiếm,..

## Nông nghiệp

*- Vùng đồi trước núi:*

+ Chăn nuôi **gia súc lớn** (bò, trâu)

+ Trồng **cây công nghiệp lâu năm** (cà phê, chè, cao su)

*- Đồng bằng:*

+ Trồng **cây công nghiệp hằng năm**

(lạc, mía, thuốc lá), lúa

+ Chăn nuôi lợn, gia cầm

*=> Bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp*

## Ngư nghiệp

- Tất cả các tỉnh đều phát triển, dân có nhiều kinh nghiệm

- **Nghệ An** là tỉnh trọng điểm

- Nuôi trồng: thủy sản

## nước mặn, nước lợ

- Đánh bắt: **ven bờ** là chính

## Hình thành cơ cấu công nghiệp và cơ sở hạ tầng GTVT

**Cơ cấu công nghiệp**

* Phát triển dựa trên nguồn khoáng sản, N- L - TS, lao động rẻ, dồi dào
* Các ngành: vật liệu XD, CB nông sản
* Hạn chế: về vốn, kĩ thuật, năng lượng

**=> Giải pháp:** phát triển cơ sở năng lượng, thu hút vốn, kĩ thuật

**Cơ sở hạ tầng GTVT**

* Tuyến đường quan trọng: QL1A, đường HCM, đường sắt Thống nhất, QL 7,8,9..
* Cửa khẩu, cảng biển, hệ thống sân bay đang được nâng cấp, xây dựng

**=> Tạo thế mở cửa, thu hút đầu tư**

 **Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ**

**Tuyensinh247.com**

**DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Phát triển tổng hợp kinh tế biển**

**Nghề cá**

- Đánh bắt: có các ngư trường lớn; nuôi trồng: nhiều vũng, vịnh, đầm phá

- Sản lượng tăng liên tục, đẩy mạnh nuôi trồng

- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng

- **Ý nghĩa:** giải quyết v/đề thực phẩm, tạo sp hàng hóa, bảo vệ chủ quyền

*=> Cần chú ý khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.*

## Du lịch

- Nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Kh.Hòa)…

- Đẩy mạnh ***du lịch biển gắn với du lịch đảo*** và nghỉ dưỡng, thể thao…

- Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn

## Hàng hải

- Nhiều vũng vịnh nước sâu => xây dựng cảng biển: Đà Nẵng, Quy Nhơn

- Xây cảng nước sâu Dung Quất hình thành cảng trung chuyển quốc tế

## Khai khoáng

- Khai thác dầu khí: phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)

- Sản xuất muối: Cà Ná (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)...

## Hình thành cơ cấu công nghiệp và cơ sở hạ tầng GTVT

**Phát triển công nghiệp**

- Các TTCN: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết

- Cơ cấu ngành: cơ khí, chế biến nông – lâm-thủy sản, SX hàng tiêu dùng.

- Thu hút đầu tư => hình thành các khu CN, khu chế xuất

- Hạn chế về cơ sở năng lượng

**=> Giải pháp:** sử dụng điện lưới quốc gia, xây dựng nhà máy thuỷ điện

## Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp.

- Các tuyến đường ngang tạo thế mở cửa cho Tây Nguyên.

- Các sân bay được hiện đại hóa.

## => Ý nghĩa:

+ Tăng vai trò trung chuyển

+ Tạo thế mở cửa cho vùng

+ Tạo ra sự phân công lao động

##  Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên

**TÂY NGUYÊN**

**Phát triển cây công nghiệp lâu năm**

**Điều kiện phát triển**

- Đất badan, giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung => vùng chuyên canh lớn

- Khí hậu cận xích đạo, núi cao mát mẻ => cây CN nhiệt đới và cận nhiệt

- Mùa khô kéo dài => phơi sấy, bảo quản nông sản

- Khó khăn: mùa khô thiếu nước, GT khó khăn, cơ sở chế biến hạn chế

## Hiện trạng phát triển

- Cà phê lớn nhất cả nước (chiếm 4/5 diện tích); nhiều nhất ở Đắc Lắk

- Chè đứng thứ 2 cả nước, nhiều nhất ở Lâm Đồng

- Cao su lớn thứ 2 cả nước (sau Đông Nam Bộ); ở Gia Lai, Đắc Lắk.

## Ý nghĩa

- Thu hút lao động, tạo ra tập quán sản xuất mới.

- Hình thành nền nông nghiệp hàng hóa giá trị cao.

- Phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu thu lợi nhuận.

## Biện pháp

- Hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh

- Đa dạng hoá cơ cấu => hạn chế rủi ro trong tiêu thụ, sử dụng hợp lí TN

- Nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải

- Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu nông sản.

**Tài nguyên rừng Biện pháp bảo vệ rừng**

**Khai** - “Kho vàng xanh”, diện tích - Ngăn chặn nạn phá rừng **thác** đứng đầu cả nước - Khai thác hợp lí đi đôi với **và chế** - Vai trò: cân bằng sinh thái, khoanh nuôi, trồng rừng

**biến** BV nước ngầm, chống xói mòn - Đẩy mạnh giao đất, giao rừng. **lâm** - Tài nguyên rừng suy giảm - Hạn chế xuất khẩu gỗ tròn. **sản** - Do: phá rừng, cháy rừng,... - Phát triển công nghiêpj chế

- Phần lớn xuất khẩu gỗ tròn biến gỗ tại chỗ

23

**Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

**Hiện trạng phát triển**

* Trữ năng thủy điện lớn (21% cả nước)
* Hình thành các bậc thang thủy điện

+ Sông Xêxan: Yaly, Xê-Xan 3, Xê-Xan 3A, Xê-Xan 4, Plây Krông

+ Sông Xrê-Pôk: Buôn Kuôp, Xrê-Pôk 4

+ Sông Đồng Nai: Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4

**Ý nghĩa**

* Thuận lợi cho phát triển KT-XH (khai thác, chế biến bô-xit)
* Cung cấp nước tưới vào mùa khô
* Du lịch, nuôi trồng thủy sản
* Nâng cao chất lượng cuộc sống

##  Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ

**ĐÔNG NAM BỘ**

**Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu: nâng cao hiệu quả khai thác**, trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư **vốn, KHCN** nhằm: khai thác tốt các nguồn lực TN, KT – XH; **duy trì tốc độ tăng trưởng KT cao**, giải quyết tốt các vấn đề **XH** và **môi trường**


## 1. Công nghiệp 2. Dịch vụ

### Hiện trạng:

- Chiếm tỉ trọng cao nhất nước (khoảng 55,6% so với cả nước)

- Nhiều ngành nổi bật, nhiều trung tâm quy mô lớn của cả nước.

***Giải pháp:* cơ sở năng lượng**

- Phát triển nguồn điện: thủy điện,

nhiệt điện, năng lượng tái tạo…

- Sử dụng mạng lưới điện quốc gia

### Hiện trạng:

- Chiếm tỉ trọng ngày càng cao

- Tăng trưởng nhanh nhất cả nước

- Cơ cấu đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch…

### Giải pháp:

Cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng để

phát triển dịch vụ.

## 3. Nông – lâm nghiệp 4. Kinh tế biển

**Nông nghiệp**

### Thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu

- Xây dựng hồ Dầu Tiếng, thủy lợi Phước Hòa, hồ thuỷ điện.

### => Ổn định diện tích vùng chuyên canh

***Thay đổi cơ cấu cây trồng:*** thay thế giống cao su cũ bằng giống mới năng suất cao

### => Nâng cao vị thế vùng chuyên canh cây công nghiệp số 1 cả nước

**Lâm nghiệp *Bảo vệ rừng ở vùng thượng lưu*** các con sông

=> Giữ mực nước ngầm, môi trường sinh thái. ***Bảo vệ rừng ngập mặn***, đặc biệt các ***khu dự trữ sinh quyển*** Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

### Phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Khai thác dầu khí

và CN lọc, hóa dầu

- GTVT biển: cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

- Du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải…

- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thuỷ sản.

### => Cần chú ý tới vấn đề môi trường

 **Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long**

**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Thế mạnh Hạn chế**

 ***Vị trí địa lí:***

- Giáp Đông Nam Bộ => vùng có nền kinh tế phát triể

- Giao lưu với các nước bằng đường bộ và đường biển

###  Tài nguyên thiên nhiên:

- Đất phù sa ngọt, đất phèn – đất mặn

- Khí hậu cận xích đạo, mưa lớn, nhiệt cao ổn định

- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt

- Sinh vật: rừng tràm, rừng ngập mặn

- Biển rộng, ngư trường lớn, giàu hải sản

###  Điều kiện kinh tế - xã hội:

- LĐ dồi dào, có kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ lớn

- Chính sách đầu tư của Nhà nước

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & xâm nhập mặn.

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.

- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

## Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBS.Cửu Long

**Lí do cần sử dụng hợp lí, cải tạo**

- Vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Mới được khai thác nên còn nhiều tiềm năng, nhiều TN sử dụng chưa hợp lí

- Cải tạo để khắc phục những hạn chế về mặt tự nhiên của vùng.

## Phương hướng sử dụng và cải tạo

 **Nước ngọt** là vấn đề quan trọng hàng đầu để ổn định sản xuất và sinh hoạt, thau chua rửa mặn *=> Do xâm nhập mặn + mùa khô kéo dài*

 Duy trì và **bảo vệ tài nguyên rừng**

 **Chuyển đổi cơ cấu kinh tế**, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thuỷ sản, phát triển công nghiệp chế biến.

 Chủ động **sống chung với lũ**.

 **Phát triển kinh tế liên hoàn** đất liền biển đảo, tổng hợp mọi thế mạnh.

**PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN**

##  Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở biển Đông và các đảo, quần đảo

**Tại sao phải khai thác tổng hợp?**

* Hoạt động KT biển đa dạng, chỉ khai thác tổng hợp mới mang lại hiệu quả cao.
* MT biển không thể chia cắt được, 1 vùng biển ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.
* MT đảo có tính biệt lập cao, diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đánh bắt, NT, chế biến thủy sản*****- Thuận lợi:*** vùng biển rộng, 4 ngư trường lớn, giàu hải sản (4 triệu tấn); ven biển nhiều vũng vịnh, đầm phá, bãi triều….***- Hiện trạng:***+ Sản lượng tăng+ Nuôi trồng tăng nhanh > khai thác+ Khai thác phát triển mạnh ở NTB và Nam Bộ. | **Du lịch biển - đảo*****- Thuận lợi:*** nhiều bãi biển đẹp, đảo ven bờ, khí hậu thuận lợi***- Hiện trạng:******+*** Chủ yếu tắm biển, chưa đa dạng hoá hoạt động du lịch.+ Đầu tư nâng cấp các trung tâm du lịch biển | **Khoáng sản biển*****- Thuận lợi:*** biển có độ mặn cao, nhiều sa khoáng (titan, cát trắng), 5 bề trầm tích dầu khí***- Hiện trạng:***+ Khai thác muối, cát titan ở DHNTB+ Khai thác dầu khí ở thềm lục địa | **Giao thông vận tải biển*****- Thuận lợi:******+*** Gần tuyến đường biển quốc tế+ Ven biển có nhiều vũng vịnh, cửa sông=> xây dựng cảng***- Hiện trạng:***+ GTVT biển phát triển cùng với sự mở rộng, hội nhập KT+ Cải tạo, nâng cấp hàng loạt hải cảng, cụm cảng.. |

|  |
| --- |
| **Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển** |
| **Đảo và quần đảo**- ***Hơn 4.000 đảo*** lớn, nhỏ, lớn nhất là Phú Quốc- ***5 quần đảo****:* Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.***- Ý nghĩa:***+ Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.+ Cơ sở khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa.+ Căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển. |  | **Các huyện đảo**Năm 2016, có ***12 huyện đảo***- Vân Đồn và Cô Tô (Q.Ninh)- Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP)- Cồn Cỏ (Quảng Trị)- Hoàng Sa (Đà Nẵng)- Lý Sơn (Quảng Ngãi)- Trường Sa (Khánh Hòa)- Phú Quý (Bình Thuận)- Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu)- Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang). |

**Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa**

* Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước => cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta.
* Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước.
* Phòng chống ô nhiễm nước biển do tràn dầu và chất hoá học.

**--------- HẾT ---------**